

Số: 600 /BC-CTK

Ninh Thuận, ngày 26 tháng 9 năm 2022

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG NĂM 2022**

Tình hình kinh tế thế giới 9 tháng năm 2022 có chiều hướng xấu đi so với các dự báo đưa ra trước đó. Theo Ngân hàng Thế giới (WB), hơn 90% các nền kinh tế phát triển và 80% các nền kinh tế đang phát triển và thị trường mới nổi đều bị hạ dự báo tăng trưởng đối với năm 2022 và 2023. Mặc dù những dự báo này không chỉ ra một cuộc suy thoái toàn cầu vào năm 2022-2023, nhưng theo kinh nghiệm từ những cuộc suy thoái trước đó, có ít nhất hai nhân tố cảnh báo suy thoái sẽ diễn ra trong những tháng sau đó, gồm tăng trưởng toàn cầu suy yếu đáng kể trong năm trước và tất cả các cuộc suy thoái toàn cầu trước đây đều trùng khớp với sự suy thoái mạnh hoặc suy thoái hoàn toàn ở một số nền kinh tế lớn. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) nhận định suy thoái toàn cầu ngày càng hiện hữu khi rủi ro làm giảm tăng trưởng gia tăng. Lạm phát cao trên toàn thế giới, đặc biệt là ở Hoa Kỳ và các nền kinh tế lớn của châu Âu, làm điều kiện tài chính toàn cầu bị thắt chặt mạnh mẽ. Tăng trưởng của Trung Quốc chậm lại rõ rệt, phản ánh tác động tiêu cực từ ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và cuộc xung đột tại U-crai-na.

Trong nước, các tổ chức quốc tế đều dự báo triển vọng kinh tế Việt Nam phát triển lạc quan trong năm 2022. Ngân hàng Thế giới nhận định nền kinh tế Việt Nam đang hồi phục sau hai năm tổn thương, cùng với việc gỡ bỏ các biện pháp hạn chế đi lại, du khách quốc tế dần quay trở lại, khu vực dịch vụ đang phục hồi mạnh mẽ. Tăng trưởng xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp chế biến, chế tạo dự báo sẽ chậm lại trong ngắn hạn khi nhu cầu trên toàn cầu yếu đi. Tuy nhiên, tiêu dùng trong nước mạnh hơn dự kiến sẽ bù đắp cho nhu cầu bên ngoài chững lại. WB dự báo tăng trưởng GDP năm 2022 của Việt Nam đạt khoảng 7,5%; IMF nâng dự báo tăng trưởng của Việt Nam lên 7%, và là quốc gia duy nhất được điều chỉnh tăng đáng kể trong số các nền kinh tế lớn ở châu Á.

Trong tỉnh, triển khai nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội 9 tháng đầu năm 2022 trong bối cảnh có thuận lợi, tình hình dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát tốt, các chính sách tài khóa, tiền tệ của Chính phủ đã phát huy hiệu quả, hoạt động sản xuất, kinh doanh từng bước phục hồi, thời tiết và nguồn nước thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp; tuy nhiên, nổi lên một số khó khăn mới so với dự báo, tác động của tình hình thế giới và cả nước, nhất là giá cả nguyên, nhiên vật liệu và chi phí đầu vào tăng; các cơ chế chính sách liên quan điện gió, điện mặt trời chậm ban hành đã ảnh hưởng, tác động đến tình hình thực hiện nhiệm vụ và hoạt động sản xuất kinh doanh, đời sống của các tầng lớp Nhân dân trên địa bàn tỉnh.

## I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ

### 1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

*Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 9 tháng năm 2022 nhìn chung thuận lợi. Nước tưới đầy đủ, sâu bệnh chỉ xuất hiện rải rác, nên diện tích gieo trồng cây hàng năm tăng so với cùng kỳ; sản lượng các loại cây lâu năm chủ yếu tăng khá; lượng thịt hơi gia súc, gia cầm xuất chuồng ổn định; khai thác biển khả quan. Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản đã thể hiện vai trò giữ bình yên xã hội trong lúc biến động giá lương thực thế giới tăng, bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm, hàng hóa thiết yếu, là cơ sở quan trọng để thực hiện an sinh, an dân trong giai đoạn kinh tế thế giới nhiều biến động.*

#### 1.1. Nông nghiệp

Do chủ động nguồn nước tưới nên vụ đông xuân 2022 đã xuống giống 31.033,4 ha, bằng 100,3% kế hoạch, tăng 1,6% so đông xuân 2021; trong đó, cây lúa 17.875,6 ha, bằng 101,8% kế hoạch, tăng 2,8% so cùng kỳ. Năng suất cây lúa đạt 66,2 tạ/ha, giảm 1,9 tạ/ha so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thu được 118.330 tấn, giảm 0,1%.

Việc điều tiết hợp lý nguồn nước và lượng mưa nhiều trong vụ góp phần làm diện tích gieo trồng vụ hè thu đạt 27.980 ha, tăng 4,5% so cùng kỳ, vượt 3% so kế hoạch. Trong đó: diện tích cây lúa 15.735,7 ha, tăng 8,1% so cùng kỳ, vượt 8,9% so kế hoạch. Sơ bộ, năng suất lúa hè thu đạt khoảng 61,6 tạ/ha, giảm 0,6 tạ/ha so với vụ hè thu năm 2021, nhưng do diện tích gieo trồng tăng nên sản lượng chung toàn vụ hè thu 2022 ước tính đạt 96.854 tấn, tăng 7,1%.

Tính đến trung tuần tháng Chín, diện tích gieo cấy lúa mùa đạt 10.590 ha, bằng 104,9% cùng kỳ năm trước. Diện tích gieo cấy lúa mùa năm nay đạt tăng chủ yếu do tình hình nước tưới đầy đủ.

Ngoài cây lúa, tính đến giữa tháng Chín, cả tỉnh đã gieo trồng được 9.840,8 ha ngô, giảm 4,9% so cùng kỳ năm trước; 230,8 ha khoai lang, tăng 7,2%; 606,6 ha lạc (đậu phộng), giảm 21,6%; 10.579,6 ha rau, đậu các loại, giảm 5,5%.

Thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng những nơi sản xuất kém hiệu quả (chuyển đổi từ đất lúa sang cây trồng cạn, sử dụng ít nước như rau, ngô, các loại đậu, cỏ chăn nuôi, cây ăn quả...) nhằm tăng hiệu quả sản xuất trên cùng đơn vị diện tích. Vụ đông xuân đã chuyển đổi 583,5 ha/ 488 ha, vượt 19,5% so kế hoạch. Vụ hè thu chuyển đổi 538,98 ha/ 530 ha, đạt 101,6% kế hoạch.

Thực hiện sản xuất cánh đồng lớn vụ đông xuân được 31 cánh đồng lớn/ 4.241,25 ha (25 cánh đồng lúa 3.966,33 ha; 02 cánh đồng măng tây 55 ha; 02 cánh đồng bắp giống 140 ha; 01 cánh đồng nho 29,92 ha; 01 cánh đồng hành tím 50 ha). Vụ hè thu thực hiện sản xuất 26 cánh đồng lớn/ 3.687,4 ha (22 cánh đồng lúa 3.550,83 ha; 02 cánh đồng măng tây 56,65 ha; 01 cánh đồng nho 29,92 ha và 01 cánh đồng hành tím 50 ha).

Tổng diện tích cây lâu năm 9 tháng ước tính đạt 12.528,9 ha, giảm 0,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó nhóm cây công nghiệp đạt 4.958,2 ha, tăng 0,8%;

nhóm cây ăn quả đạt 6.441,5 ha, giảm 2,3%; nhóm cây lấy quả chứa dầu đạt 428 ha, tăng 13,5%; nhóm cây gia vị, dược liệu đạt 15,2 ha, giảm 35,9%. Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm tăng so với cùng kỳ năm trước: sản lượng điều ước tính đạt 1.295,1 tấn, tăng 4,2%; hồ tiêu đạt 29,8 tấn, tăng 19,3%; cao su đạt 7,5 tấn, không tăng không giảm; cà phê đạt 67,4 tấn, tăng 0,6%; dừa đạt 3.474,3 tấn, giảm 1,6%. Sản lượng thu hoạch một số cây ăn quả chủ yếu 9 tháng năm nay hầu hết đều tăng so với cùng kỳ năm trước: Nho đạt 22.751,4 tấn, tăng 0,3%; táo đạt 30.713,1 tấn, tăng 1,2%; xoài đạt 5.253,4 tấn, tăng 9,8%; chuối đạt 13.880,6 tấn, tăng 0,8%; bưởi đạt 1.378,5 tấn, tăng 9,9%; ổi đạt 1.043,8 tấn, tăng 2,4%; chôm chôm đạt 636,4 tấn, tăng 3,5%. Nhìn chung, trong 9 tháng đầu năm nay, diện tích cây lâu năm ít biến động nhiều, trồng mới chủ yếu tăng từ diện tích chặt phá gốc. Năng suất đạt khá hơn cùng kỳ do có nhiều diện tích vào thu hoạch nay ổn định có năng suất cao (nho, chuối, xoài, táo, mít, ổi,...); cộng thêm nhiều mô hình được áp dụng như táo bao lưới tránh ruồi vàng đục trái, mô hình tưới nhỏ giọt.

Chăn nuôi trâu, bò trong tỉnh 9 tháng năm 2022 nhìn chung ổn định. Thịt trâu chủ yếu dùng cho nhu cầu cúng tế của đồng bào dân tộc, ít dùng là hàng hóa nên thị trường và giá cả thịt trâu ít biến động lớn. Đàn bò xu hướng ổn định đàn, nhu cầu tiêu thụ thịt bò trong 6 tháng đầu năm tăng chậm do nhập khẩu nhiều, sang quý III sản lượng xuất tăng lên do dịch Covid-19 được kiểm soát tốt, mức tiêu thụ tăng. Ước tính trong tháng Chín, tổng số trâu giảm nhẹ 0,8% so với cùng thời điểm năm 2021; tổng số bò tăng 0,5%. Ước tính 9 tháng, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 93,8 tấn, tăng 1,5% so với cùng kỳ năm 2021 (quý III đạt 15,6 tấn, tăng 7,5%); sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 4.212,8 tấn, tăng 10,6% (quý III đạt 1.091,7 tấn, tăng 52,7%). Xảy ra bệnh Tụ huyết trùng trên trâu, bò với 19 con mắc bệnh của 7 hộ chăn nuôi ở 5 xã thuộc 2 huyện Ninh Sơn và Ninh Phước.

Trong 9 tháng đầu năm, đàn heo của tỉnh tăng đáng kể do có nhiều trang trại lớn của các dự án ngoài tỉnh vào đầu tư theo hình thức nuôi gia công. Số lượng đàn đăng ký nuôi đã vượt kế hoạch phát triển đàn heo của tỉnh đến năm 2025. Giá heo hơi từ đầu năm đến nay dao động trên ngưỡng 60 ngàn đồng/kg (tháng cao nhất là tháng 8 với 71,3 ngàn đồng/kg), dự báo còn tăng lên ở các tháng tiếp theo khi giá thức ăn gia súc không giảm, sản lượng xuất tiếp tục tăng do nguồn cung nội địa không đủ. Tổng số heo trong tháng Chín ước tăng 21,7%; sản lượng thịt heo hơi xuất chuồng 9 tháng ước đạt 16.006,9 tấn, tăng 23,3% so với cùng kỳ năm 2021 (quý III đạt 4.761,1 tấn, tăng 13,2%).

Thời tiết 9 tháng đầu năm có mưa rải rác trải dài, không xảy ra hạn hán cục bộ đã tái tạo đồng cỏ tự nhiên phát triển trở lại sau các tháng khô hạn. Hiện đàn dê, cừu phát triển phù hợp với đồng cỏ tự nhiên thu hẹp do điện năng hóa nên xu hướng nuôi ở quy mô lớn số con giảm đi. Do vậy, hộ thường xuất chuồng những con đực đúng độ tuổi, con đê kháng kém, suy dinh dưỡng. Tổng số dê, cừu tháng 9/2022 ước tăng 0,8%; sản lượng thịt dê, cừu hơi xuất chuồng ước đạt 3.314,3 tấn, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm 2021 (quý III đạt 1.266,3 tấn, tăng 4,2%).

Đàn gia cầm trong 9 tháng đầu năm nói chung ổn định, dịch bệnh trên đàn gia cầm được kiểm soát tốt, nhu cầu tăng và giá tiêu thụ bình ổn nên số lượng nuôi

tăng. Gà nuôi trong tình nhiều nhất vẫn ở quy mô nhỏ dưới 50 con, chủ yếu nuôi nhỏ lẻ thuộc kinh tế hộ gia đình; nuôi vịt quy mô nhiều nhất từ 200 con trở lên, ít hộ nuôi nhỏ lẻ, số lượng lớn là nuôi theo loại hình “vịt chạy đồng”. Tổng số gia cầm tháng Chín ước tăng 10,1%. Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng 9 tháng ước tính đạt 5.543,1 tấn, tăng 13,2% so với cùng kỳ năm 2021 (quý III đạt 1.910,6 tấn, tăng 13,2%); sản lượng trứng gia cầm 9 tháng ước đạt gần 50,4 triệu quả, tăng 4,2% (quý III đạt 16,7 triệu quả, tăng 0,2%).

## 1.2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp 9 tháng năm 2022 là một trong những năm hiếm hoi có nhiều đợt mưa, thuận lợi để trồng mới rừng tập trung, sản lượng gỗ khai thác so với cùng kỳ năm trước giảm mạnh. Trong quý III/2022, diện tích rừng trồng mới tập trung cả tỉnh ước tính đạt 304,3 ha (cùng kỳ năm trước là 0 ha); số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 35 nghìn cây, giảm 26,2% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác đạt 0,7 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 13,7%; sản lượng củi khai thác đạt 6 nghìn ste, tăng 6,7%. Tính chung 9 tháng, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 304,3 ha (cùng kỳ năm trước là 0 ha); số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 61,6 cây, giảm 14,1% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác đạt 1,6 nghìn m<sup>3</sup>, giảm 19,8%; sản lượng củi khai thác đạt 15,7 nghìn ste, tăng 3,8%.

Diện tích rừng bị thiệt hại quý III/2022 là 2,4 ha, giảm 59,3% so với cùng kỳ năm trước, toàn bộ là rừng bị chặt phá. Tính chung 9 tháng, diện tích bị thiệt hại là 8,9 ha, giảm 42,6% so với cùng kỳ năm trước, toàn bộ là rừng bị chặt phá.

## 1.3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản quý III/2022 ước tính đạt 65,5 nghìn tấn, tăng 9,9% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm cá đạt 61,4 nghìn tấn, tăng 10%; tôm đạt 1,8 nghìn tấn, giảm 10%; thủy sản khác đạt 2,3 nghìn tấn, tăng 27,8%. Sản lượng thủy sản nuôi trồng quý III ước tính đạt 3,1 nghìn tấn, tăng 14,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 0,2 nghìn tấn, không tăng không giảm; tôm đạt 1,7 nghìn tấn, giảm 5,6%. Sản lượng thủy sản khai thác quý III ước tính đạt 62,4 nghìn tấn, tăng 9,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 61,2 nghìn tấn, tăng 10,1%; tôm đạt 0,1 nghìn tấn, giảm 50%.

Tính chung 9 tháng, tổng sản lượng thủy sản ước tính đạt 122,1 nghìn tấn, tăng 2,7% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm cá đạt 110,9 nghìn tấn, tăng 1,8%; tôm đạt 4,4 nghìn tấn, giảm 8,3%; thủy sản khác đạt 6,8 nghìn tấn, tăng 30,8%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng 9 tháng năm nay ước tính đạt 7,7 nghìn tấn, tăng 5,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 0,7 nghìn tấn, không tăng không giảm; tôm đạt 4,1 nghìn tấn, giảm 6,8%. Nuôi tôm nội địa gặp khó khăn trong khâu tiêu thụ, giá bán giảm nên diện tích thả nuôi giảm, một số diện tích chuyển sang nuôi ốc hương có giá trị kinh tế cao, tiêu thụ dễ. Sản lượng tôm thịt ước tính đạt 4 nghìn tấn, giảm 7,8% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng thủy sản khai thác 9 tháng ước tính đạt 114,4 nghìn tấn, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 110,2 nghìn tấn, tăng 1,8%; tôm đạt 0,3 nghìn tấn, giảm 25%. Trong kỳ, ngư trường thời tiết thuận lợi, xuất hiện

nhiều đàn cá nổi từ tháng 2, đỉnh điểm là tháng 7 đến tháng 8 hoạt động khai thác đạt hiệu quả cao. Hiện nay, thời tiết đang thuận lợi cho đi biển nên ngư dân rất phấn khởi vươn khơi khai thác hải sản. Sản lượng thủy sản khai thác biển 9 tháng đạt 114,3 nghìn tấn, tăng 2,6%, trong đó cá đạt 110,1 nghìn tấn, tăng 1,8%; tôm đạt 0,3 nghìn tấn, giảm 22,7%.

Sản lượng giống thủy sản 9 tháng ước đạt 31,55 tỷ con, tăng 2,6% so cùng kỳ; trong đó tôm giống ước đạt 30,92 tỷ con, tăng nhẹ 0,7%. Tôm giống sản xuất 9 tháng đầu năm nay tuy tăng nhưng là mức tăng thấp do cạnh tranh thị trường cung cấp giống ngày càng cao (tốc độ tăng sản lượng tôm giống 9 tháng đầu năm so cùng kỳ: năm 2020 tăng 16,8%; năm 2021 tăng 6,1%).

## 2. Sản xuất công nghiệp

*Dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát tốt, toàn xã hội trở lại trạng thái bình thường tạo điều kiện cho sản xuất công nghiệp dần phục hồi. Chỉ số sản xuất Công nghiệp (IIP) quý III/2022 tăng 13,20%, cao nhất trong ba quý (quý I tăng 5,25%; quý II tăng 6,25%). Tính chung 9 tháng, chỉ số IIP tăng 8,06% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản xuất và phân phối điện chỉ tăng 6,0%, mức tăng thấp nhất kể từ năm 2019 đến nay<sup>1</sup>.*

Chỉ số IIP toàn ngành công nghiệp 9 tháng năm 2022 ước tính tăng 8,06% so với cùng kỳ năm trước (9 tháng năm 2021 tăng 32,6%). Trong đó, chỉ số ngành sản xuất điện có mức tăng ước chỉ đạt 6,02%, tốc độ tăng thấp nhất kể từ năm 2019 đến nay<sup>2</sup> là yếu tố ảnh hưởng quyết định chỉ số tăng trưởng sản xuất chung toàn ngành tăng thấp so với cùng kỳ 2021; ngành chế biến, chế tạo vươn lên, đạt mức tăng 17,99%, cao nhất trong các năm 2017-2022; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,3%; ngành khai khoáng giảm 12,94%, chủ yếu do thời tiết nhiều mưa làm giảm muối biển khai thác và các công trình xây dựng sử dụng vật liệu đá xây dựng giảm.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất 9 tháng giảm hoặc tăng thấp so với cùng kỳ năm trước: ngành khai khoáng khác giảm 12,94% (trong đó, khai thác muối biển giảm 26,59%); dệt (sản xuất sợi, khăn bông) ước tính giảm 2,65%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 1,75%; sản xuất và phân phối điện tăng 6,02%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 6,85%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số sản xuất tăng cao so với cùng kỳ năm trước: sản xuất trang phục tăng 31,81%; sản xuất đồ uống (chủ yếu bia đóng lon các loại) tăng 29,52%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 23,26%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 18,49%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 15,31%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 9 tháng giảm hoặc tăng thấp so với cùng kỳ:  *tinh bột mì giảm 31,8% vào đầu năm thị trường tiêu thụ chủ yếu (Trung Quốc) giảm nhập khẩu do dịch bệnh, nguồn nguyên liệu thiếu, kết thúc vụ sớm vào*

<sup>1</sup> Tốc độ tăng IIP ngành SX và phân phối điện 9 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm 2019-2022 là: năm 2019 tăng 48,3%; năm 2020 tăng 117,4%; năm 2021 tăng 58,5%; năm 2022 tăng 6,0%.

<sup>2</sup> Tốc độ tăng IIP ngành SX và phân phối điện 9 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm 2019-2022 là: năm 2019 tăng 48,3%; năm 2020 tăng 117,4%; năm 2021 tăng 58,5%; năm 2022 tăng 6,0%.

ngày 10/4/2022); *muối biển* giảm 26,6% (do thời tiết không thuận lợi, mưa trái mùa những tháng đầu năm); *đường RS* giảm 17,2% (do thiếu nguyên liệu sản xuất); một số *sản phẩm xây dựng* giảm (đá xây dựng giảm 26,7%, xi măng giảm 27,3%, đá granite giảm 35,7%), nguyên nhân chủ yếu là các công trình điện năng lượng tái tạo đã hoàn thành xây dựng; *hạt điều khô tăng* 8,5%; *điện sản xuất* tăng 6,7%, (trong đó, điện gió tăng 59,7%; điện mặt trời giảm 1,53% cùng kỳ), sự điều tiết giảm nguồn phát, cùng với các dự án điện mới chưa thực hiện là nguyên nhân chủ yếu làm tăng trưởng sản phẩm chủ lực này chậm lại. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu năm nay tăng cao so với năm trước: *Tôm đông lạnh* là sản phẩm chiếm tỷ trọng cao trong giá trị ngành công nghiệp chế biến chế tạo, thị trường xuất khẩu có nhiều hợp đồng mới, sản lượng chế biến tăng 39,7% so cùng kỳ. *Bia các loại* là sản phẩm có tỷ trọng đóng góp nhiều trong cơ cấu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và toàn ngành công nghiệp, ước tăng 17,34%.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 9/2022 giảm 58,67% so với tháng trước và giảm 9,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 29,32% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao: sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 266,27%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 44,97%; sản xuất đồ uống tăng 36,08%; sản xuất trang phục tăng 30,36%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 10,99%. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng thấp hoặc giảm: sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 29,88%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 5,94%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ giảm 5,07%; dệt giảm 0,19%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 30/9/2022 giảm 12,21% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho tăng thấp hơn mức tăng chung hoặc giảm: sản xuất chế biến thực phẩm giảm 62,18%; sản xuất trang phục giảm 13,33%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ giảm 11,97%. Một số ngành có chỉ số tồn kho tăng cao so với cùng thời điểm năm trước: sản xuất đồ uống tăng 61,56%; Dệt tăng 111,95%.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/9/2022 tăng 0,99% so cùng thời điểm tháng trước và tăng 17,79% so với cùng thời điểm năm trước.

### **3. Hoạt động của doanh nghiệp**

*Hoạt động kinh doanh doanh nghiệp tiếp tục phục hồi. Trong 9 tháng đầu năm 2022, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng 37% so với cùng kỳ năm 2021, số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động tăng 43,4%. Riêng số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể tăng 5,3%; số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh tăng 33,1% so với cùng kỳ năm trước.*

Tính đến ngày 15/9/2022, có 374 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 12.820,7 tỷ đồng, tăng 37% số doanh nghiệp và số vốn đăng ký tăng 5,54 lần so cùng kỳ, trong đó số doanh nghiệp quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng đăng ký

thành lập mới có 325 doanh nghiệp, chiếm 86,9%. Số lao động đăng ký trong các doanh nghiệp thành lập mới 5.388 lao động, tăng 3,3 lần so cùng kỳ.

Có 109 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 43,4% so cùng kỳ (trong đó số doanh nghiệp đã tạm ngừng năm 2021, nay quay trở lại hoạt động kinh doanh và chủ yếu ở quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng có 104 doanh nghiệp, chiếm 95,4%).

Có 60 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể tự nguyện, tăng 5,3% (trong đó: số doanh nghiệp giải thể tập trung chủ yếu ở quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng có 59 doanh nghiệp, chiếm 98,3%); và 177 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, tăng 33,1% so cùng kỳ<sup>3</sup>.

Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động đến ngày 15/9/2022, có 3.905 doanh nghiệp với số vốn đăng ký 92.330,3 tỷ đồng.

#### **4. Hoạt động dịch vụ**

##### **4.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

*Hoạt động thương mại, du lịch và dịch vụ tháng Chín trên địa bàn tỉnh tiếp tục phục hồi, nhu cầu tiêu dùng tăng, hàng hóa dồi dào, du lịch biển thu hút nhiều khách du lịch. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 9/2022 tăng 0,1% so với tháng trước và tăng mạnh 68,7% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng trưởng cao nhất các năm 2017-2022<sup>4</sup>. Tính chung 9 tháng năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 36,3%, cũng là mức tăng trưởng cao nhất các năm 2017-2022<sup>5</sup>.*

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Chín ước tính đạt 2.746 tỷ đồng, tăng 0,1% so với tháng trước và tăng 68,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý III/2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 8.287,8 tỷ đồng, tăng 0,6% so với quý trước và tăng 84,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 6.505,4 tỷ đồng, giảm 2,6% và tăng 61,1%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 1.170,8 tỷ đồng, tăng 18,1% và tăng 298,4%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 2,5 tỷ đồng, tăng 69,9% và tăng 100%; doanh thu dịch vụ khác đạt 609,1 tỷ đồng, tăng 8,3% và tăng 226,3%.

Tính chung 9 tháng năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 23.905,9 tỷ đồng, tăng 36,3% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân tăng là do tình hình dịch bệnh Covid-19 cơ bản đã được kiểm soát, nhu cầu tiêu dùng về hàng hóa và dịch vụ, du lịch của người dân tăng cao, nguồn cung hàng hóa dồi dào, giao thông thông suốt.

<sup>3</sup> Trong đó doanh nghiệp tạm ngừng chủ yếu thuộc các lĩnh vực: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - 37 DN; Bán buôn, bán lẻ - 25 DN; Xây dựng - 26 DN; Công nghiệp chế biến, chế tạo - 13 DN; Khai khoáng - 09 DN; Dịch vụ lưu trú và ăn uống - 13 DN và Sản xuất điện - 8 DN; số doanh nghiệp ký tạm ngừng có quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng có 162 DN, chiếm 91,5%).

<sup>4</sup> Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 9 so với cùng kỳ năm trước các năm 2017-2022 lần lượt là: **tăng** 30,7%; **tăng** 14,3%; **tăng** 14,4%; **tăng** 6,4%; **giảm** 21,1%; **tăng** 68,7%.

<sup>5</sup> Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 9 tháng so với cùng kỳ năm trước của các năm 2017-2022 lần lượt là: **tăng** 29,3%; **tăng** 13,9%; **tăng** 13,9%; **tăng** 3,6%; **tăng** 0,6%; **tăng** 36,3%.

Xét theo ngành hoạt động, *doanh thu bán lẻ hàng hóa* 9 tháng năm nay ước đạt 19.188,3 tỷ đồng, chiếm 80,3% tổng mức và tăng 31,5% so cùng kỳ năm trước, đây là mức tăng cao nhất trong vòng 5 năm gần đây (9 tháng đầu năm 2018-2022 có mức tăng so với cùng kỳ năm trước lần lượt là 13,7%; 13,9%; 7,9%; 5,2% và 31,5%). Trong đó: ngành hàng vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 19,7%; lương thực, thực phẩm tăng 18,7%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 44,6%; may mặc tăng 24,1%; phương tiện đi lại tăng 33,4%. *Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống* đạt 2.996,9 tỷ đồng, chiếm 12,5% và tăng 63%. *Doanh thu du lịch lữ hành* đạt 4,2 tỷ đồng, chiếm 0,02% và tăng 213,5%. *Doanh thu dịch vụ khác* đạt 1.716,4 tỷ đồng, chiếm 7,2% và tăng 54,4%.

#### **4.2. Vận tải hành khách và hàng hóa**

*Hoạt động vận tải đường bộ trên địa bàn tỉnh phục hồi mạnh mẽ so với cùng kỳ năm trước. Trong tháng Chín, lượng hành khách vận chuyển tăng 28,27 lần và lượng hàng hóa vận chuyển tăng 131,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2022, vận chuyển hành khách tăng 133,7% và vận chuyển hàng hóa tăng 49,6% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó lượng hành khách và hàng hóa vận chuyển quý III đều tăng mạnh so với quý II và so với cùng kỳ năm trước (do tỉnh hứng chịu đợt bùng phát dịch bệnh Covid thứ tư vào quý III/2021).*

Vận tải hành khách tháng Chín ước đạt 1,1 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 4,8% so với tháng trước và luân chuyển 86,1 triệu lượt khách.km, tăng 4,9%; quý III năm nay ước tính đạt 3,1 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 7,4 lần so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 247,2 triệu lượt khách.km, tăng 7,3 lần. Tính chung 9 tháng, vận tải hành khách đạt 6 triệu lượt khách vận chuyển, tăng mạnh 133,7% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2021 giảm 24,9%) và luân chuyển 478,9 triệu lượt khách.km, tăng mạnh 133,7% (cùng kỳ năm trước giảm 22,7%). Toàn bộ là vận tải đường bộ.

Vận tải hàng hóa trong tháng ước đạt 1,1 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 2,2% so với tháng trước và luân chuyển 83,4 triệu tấn.km, tăng 2,3%; quý III năm nay ước tính đạt 3,3 triệu tấn hàng hóa, tăng 140,1% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 250,8 triệu tấn.km, tăng 139,7%. Tính chung 9 tháng, vận tải hàng hóa đạt 7,5 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng mạnh 49,6% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2021 giảm 2,3%) và luân chuyển 574,1 triệu tấn.km, tăng 49,7% (cùng kỳ năm trước tăng 0,8%).

#### **4.3. Dịch vụ bưu chính, viễn thông**

*Hoạt động bưu chính, viễn thông, internet trên địa bàn tỉnh trong 9 tháng đầu năm 2022 tiếp tục phát triển, doanh thu tiếp tục tăng, chất lượng dịch vụ được cải thiện.*

Sản lượng dịch vụ bưu chính ước thực hiện trong 9 tháng là 2,4 triệu bưu gửi, tăng 6,5% so với cùng kỳ và 2,7 triệu bưu phát, tăng 5,9%. Doanh thu ước đạt 156,7 tỷ đồng, tăng 6,2% so với cùng kỳ.

Doanh thu sản xuất, kinh doanh dịch vụ viễn thông trong toàn ngành 9 tháng đầu năm 2022 ước đạt 572,5 tỷ đồng, tăng 2,6% so với cùng kỳ. Tổng số thuê bao



điện thoại trên toàn tỉnh là 681.768 thuê bao, tăng 0,2% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó thuê bao di động đạt 636.759 thuê bao, tăng 0,7%. Tổng số thuê bao internet băng rộng trên toàn tỉnh là 336.321 thuê bao, tăng 4,2% so với cùng thời điểm năm trước

## **5. Xuất, nhập khẩu hàng hóa**

*Các hiệp định thương mại kinh tế với các nước phát triển trên thế giới làm cho kim ngạch xuất khẩu của tỉnh tiếp tục tăng trưởng, nhất là mặt hàng thủy sản đông lạnh; trong khi giá trị nhập khẩu giảm mạnh do giảm nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ các dự án năng lượng. Tính chung 9 tháng năm nay, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 155 triệu USD, giảm 70,3% so cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu đạt 98,9 triệu USD, tăng 6,8%; nhập khẩu đạt 56,1 triệu USD, giảm 86,9%. Cán cân thương mại 9 tháng của tỉnh đạt xuất siêu 42,8 triệu USD (cùng kỳ 2021 nhập siêu 336,8 triệu USD).*

### **5.1. Xuất khẩu**

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa thực hiện tháng 8/2022 đạt 9,3 triệu USD, trong đó thủy sản 6,2 triệu USD; nhân hạt điều 1,5 triệu USD.

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 9/2022 ước chỉ đạt 7,7 triệu USD, giảm 16,8% so với tháng trước và giảm 33,7% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 9 tháng năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 98,9 triệu USD, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm trước và đạt 82,4% so kế hoạch (120 triệu USD). Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu: thủy sản ước đạt 64,4 triệu USD, tăng 29,2%; hạt điều nhân ước đạt 10,9 triệu USD, giảm 53,2%; hàng hóa khác (khăn bông, thạch nha đam...) ước đạt 23,6 triệu USD, tăng 21,2%.

### **5.2. Nhập khẩu**

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa thực hiện tháng 8/2022 đạt 7,6 triệu USD, trong đó thủy sản 6,7 triệu USD; hạt điều 0,6 triệu USD.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 9/2022 ước chỉ đạt 3,7 triệu USD, giảm mạnh 51,5% so với tháng trước và giảm 88,1% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 9 tháng năm 2022, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước đạt 56,1 triệu USD, giảm mạnh 86,9% so với cùng kỳ năm trước (do năm nay các dự án năng lượng phần lớn đã hoàn thành và đi vào hoạt động nên nhu cầu nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ các dự án không còn, hàng nhập khẩu phục vụ sản xuất chủ yếu là tôm đông lạnh) và đạt 28% so kế hoạch (200 triệu USD).

## **II. KIỂM SOÁT LẠM PHÁT, ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ**

### **1. Chỉ số giá**

*Chỉ số giá tiêu dùng tháng 9/2022 tăng 0,32% so với tháng trước và tăng 3,99% so với tháng 12 năm trước, chủ yếu là do học phí các trường tư thục, giá đồ dùng học tập và giá các loại dịch vụ xây dựng, nhà ở, điện, nước, đồ dùng gia đình tăng. Bình quân 9 tháng năm 2022, chỉ số giá tiêu dùng tăng 3,33% so với cùng kỳ năm trước.*

## 1.1. Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9/2022 tăng 0,32% so với tháng trước. Có 7/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chủ yếu có CPI tháng Sáu tăng so với tháng trước, trong đó nhóm giáo dục tăng cao nhất với 1,91% do giá đồ dùng học tập và giá học phí trường tư thục tăng cao, góp phần làm CPI chung tăng 0,1 điểm phần trăm; nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 1,64% góp phần làm CPI chung tăng 0,21 điểm phần trăm, nhóm này tăng chủ yếu giá tiền công xây dựng tăng 8,29%, giá công điện, nước tăng từ 1,66% đến 3,81%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,54% do chi phí sản xuất và lượng tiêu thụ tăng; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,84%; nhóm Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,32%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,06%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,05%. 3/11 nhóm có chỉ số giá giảm: nhóm giao thông giảm 1,49% do giá xăng được điều chỉnh giảm 4,69% vào các ngày 05/9, 12/9 và 21/9; nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,18%; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép giảm 0,03%. Nhóm còn lại không thay đổi là nhóm đồ uống và thuốc lá.

Tính chung quý III/2022, CPI tăng 4,24% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó nhóm giao thông tăng 11,42% so với cùng kỳ năm trước; nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 9,61%; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 9,02%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 5,68%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 5,28%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,22%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 4,24%; nhóm giáo dục tăng 2,59%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,22%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,12%. Có 01 nhóm có chỉ số giá giảm so với cùng kỳ năm trước là bưu chính viễn thông giảm 1,06%.

CPI tháng 9/2022 tăng 3,99% so với tháng 12/2021, mức tăng cao nhất các năm 2017-2022, và tăng 4,96% so với cùng kỳ năm 2021. CPI bình quân 9 tháng năm 2022 tăng 3,33% so với bình quân cùng kỳ năm trước. CPI 9 tháng tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân chủ yếu sau: (1) Trong 9 tháng đầu năm, giá xăng, dầu được điều chỉnh 25 đợt (14 đợt tăng giá và 11 đợt giảm giá), bình quân 9 tháng đầu năm 2022, giá xăng, dầu trong nước tăng 39,27% so với cùng kỳ năm trước, góp phần làm CPI chung tăng 1,32 điểm phần trăm; (2) Giá gas biến động theo giá gas thế giới. Bình quân 9 tháng đầu năm 2022 giá gas tăng 18,61% so với cùng kỳ năm trước, so với thời điểm tháng 9/2021 giá gas vẫn tăng 1,09%; (3) Giá vật liệu xây dựng tăng cao 12,31% so với cùng kỳ năm trước do chi phí và giá nguyên liệu đầu vào tăng; (4) Giá Dịch vụ du lịch, khách sạn tăng 19,86% so với cùng kỳ năm trước một thời gian dài giãn cách do dịch bệnh covid-19 nhu cầu du lịch, nghỉ dưỡng tăng cao vào các dịp Lễ, Tết.

Bên cạnh các nguyên nhân làm tăng CPI, có một số nguyên nhân làm giảm CPI 9 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước: (1) Giá các mặt hàng lương thực 9 tháng đầu năm 2022 giảm 8,20% do giá lúa giảm, góp phần làm CPI giảm 0,40 điểm phần trăm; (2) Giá các mặt hàng thực phẩm 9 tháng đầu năm 2022 giảm 1,33%, làm CPI giảm 0,32 điểm phần trăm.

## 1.2. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Do ảnh hưởng chung của giá vàng, đô la Mỹ trong nước và thế giới. So với bình quân cùng kỳ năm 2021, chỉ số giá vàng 9 tháng đầu năm 2022 tăng 2,02%, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 1,57%. Giá vàng 9999 hiện ở mức 5.050.000 đồng/chỉ, giá đô la Mỹ ở mức 22.410 đồng/USD.

## 2. Đầu tư và xây dựng

### 2.1. Đầu tư

*Ảnh hưởng của tình hình biến động kinh tế thế giới và chủ trương hạn chế lại các dự án đầu tư năng lượng tái tạo làm giảm mạnh dòng vốn khu vực ngoài Nhà nước và khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài, làm cho tổng vốn đầu tư toàn xã hội giảm. Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện 9 tháng đầu năm 2022 ước giảm 37% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng thấp nhất trong giai đoạn 2018-2022<sup>6</sup>.*

Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện quý III/2022 theo giá hiện hành ước tính đạt 4.884,8 tỷ đồng, tăng 5% so với quý trước và giảm 29,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn khu vực Nhà nước tăng 23,9% và giảm 1,9%; khu vực ngoài Nhà nước tăng 6% và giảm 20,5%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm 88,2% và giảm 98,1%.

Tính chung 9 tháng năm 2022, vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành ước tính đạt 14.401,4 tỷ đồng, giảm 37% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 1.798 tỷ đồng, chiếm 12,5% tổng vốn và tăng 1,9% so với cùng kỳ năm trước; khu vực ngoài Nhà nước đạt 12.397,6 tỷ đồng, chiếm 86,1% và giảm 35,1%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 205,8 tỷ đồng, chiếm 1,4% và giảm 89,7%.

### Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện 9 tháng năm 2022

	Tổng số (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	So với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>14.401,4</b>	<b>100,0</b>	<b>-37,0</b>
Khu vực Nhà nước	1.798,0	12,5	+1,9
Khu vực ngoài Nhà nước	12.397,6	86,1	-35,1
KV có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	205,8	1,4	-89,7

Trong vốn đầu tư của khu vực Nhà nước, vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý thực hiện 9 tháng ước đạt 1.311,8 tỷ đồng, bằng 52,8% kế hoạch năm và tăng 20,9% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2021 bằng 57,6% và giảm 12,8%), trong đó vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 791,5 tỷ đồng, bằng

<sup>6</sup> Tốc độ tăng vốn đầu tư toàn xã hội 9 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm 2018-2022: năm 2018 tăng 61,1%; năm 2019 tăng 153,5%; năm 2020 tăng 27,1%; năm 2021 giảm 10,7%; năm 2022 giảm 37%.

45,9% và tăng 2,5%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 514,9 tỷ đồng, bằng 67,5% và tăng 65,9%.

## **2.2. Xây dựng**

*Trong 9 tháng đầu năm 2022, ngành xây dựng đối mặt với nhiều khó khăn từ chi phí nguyên liệu đầu vào tăng cao đến thị trường bất động sản gặp vấn đề về huy động vốn. Giá trị sản xuất ước giảm 7,14% so với cùng kỳ năm 2021. Diện tích sàn nhà ở xã hội tăng thêm 15.000 m<sup>2</sup>, đạt 100% chỉ tiêu năm.*

Giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010) ngành xây dựng trên địa bàn tỉnh 9 tháng đầu năm 2022 ước đạt 5.587,6 tỷ đồng, giảm 7,14% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân là do các dự án năng lượng tái tạo giảm và giá nguyên vật liệu xây dựng tăng cao.

## **3. Tài chính, tín dụng**

### **3.1. Tài chính**

*Thu ngân sách tỉnh vẫn giảm do ảnh hưởng nguồn thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu giảm mạnh, nhưng có nhiều tín hiệu tốt. Số khoản thu thuế đạt và vượt tiến độ tăng 04 khoản so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, tổng thu ngân sách tỉnh đạt 87% dự toán HĐND tỉnh giao và giảm 8,5% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách Nhà nước tập trung bảo đảm các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, y tế và quản lý Nhà nước.*

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh 9 tháng năm 2022 ước đạt 3.036,15 tỷ đồng, đạt 87% dự toán được Hội đồng nhân dân tỉnh giao, giảm 8,5% so với cùng kỳ năm trước; trong đó; thu nội địa 2.940,2 tỷ đồng, đạt 98,3% dự toán được Hội đồng nhân dân tỉnh giao, tăng 18,7%; thu xuất nhập khẩu đạt 95,95 tỷ đồng, đạt 19,2% dự toán, giảm 88,6%. Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, người dân phục hồi trở lại trạng thái bình thường, phát sinh doanh thu và thu nộp ngân sách tăng. Trong khi đó, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu giảm mạnh do giảm máy móc thiết bị nhập khẩu sử dụng cho các dự án năng lượng giảm.

Có 13/16 khoản thu đạt và vượt tiến độ dự toán HĐND tỉnh giao (75%), gồm: thu từ khu vực DNNN trung ương; thu từ khu vực DNNN địa phương; thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài; thu từ khu vực CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh; thu thuế TNCN; thu tiền sử dụng đất; thu thuế SDD phi nông nghiệp; thu tiền cho thuê đất; thu cấp quyền khai thác khoáng sản; thu lệ phí trước bạ; thu khác ngân sách; thu xổ số kiến thiết và thu hồi vốn, lợi nhuận sau thuế. Còn 03/16 khoản thu dự kiến chưa đạt tiến độ dự toán: thu thuế Bảo vệ môi trường; thu phí-lệ phí; thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác.

Một số tác động làm giảm thu ngân sách. Đó là: việc thực hiện miễn, giảm, gia hạn thuế theo các nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; một số doanh nghiệp khó khăn về tài chính và thị trường tiêu thụ không nộp thuế đúng thời hạn quy định.

Tổng chi ngân sách địa phương 4.504,1 tỷ đồng (không tính chi từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ), đạt 70% dự toán được Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

### **3.2. Tín dụng**

*Hoạt động tiền tệ, ngân hàng trên địa bàn trong 9 tháng đầu năm 2022 ổn định và an toàn. Huy động vốn từ tổ chức kinh tế, dân cư và dư nợ tín dụng có sự tăng trưởng so với cuối năm 2021. Các biện pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho khách hàng vay bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 được ngành ngân hàng tỉnh quan tâm thực hiện. Tỷ lệ nợ xấu vẫn trong tầm kiểm soát.*

Theo báo cáo của Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Ninh Thuận, ước đến cuối tháng 9/2022: Nguồn vốn huy động trên địa bàn ước đạt 20.700 tỷ đồng, tăng 11,1% (tăng 2.063 tỷ đồng) so với cuối năm 2021; đạt 99,2% kế hoạch năm 2022. Tổng dư nợ tín dụng ước đạt 36.300 tỷ đồng, tăng 8,9% (tăng 2.964 tỷ đồng) so với cuối năm 2021; đạt 94,7% kế hoạch năm 2022. Dư nợ xấu trên địa bàn là 171 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,5% so với tổng dư nợ, giảm 18,3% so với tỷ lệ nợ xấu cuối năm 2021 (số tuyệt đối giảm 38,4 tỷ đồng).

Kết quả thực hiện các biện pháp hỗ trợ khách hàng vay khắc phục thiệt hại do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19: Số dư nợ cho vay bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh đến thời điểm báo cáo gần nhất là 11.712 tỷ đồng (trong đó dư nợ vay của khách hàng doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch là 6.068 tỷ đồng, dư nợ vay của khách hàng cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh và khách hàng khác là 5.644 tỷ đồng).

## **III. BẢO ĐẢM AN SINH XÃ HỘI, PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HÓA VÀ CÁC LĨNH VỰC KHÁC**

### **1. Lao động, việc làm**

Công tác giải quyết việc làm mới tiếp tục được quan tâm triển khai đồng bộ và gắn liền với phát triển kinh tế- xã hội của từng địa phương. Tính chung 9 tháng đầu năm, tỉnh đã giải quyết việc làm mới cho 15.419 lao động, đạt 96,4% kế hoạch giao, tăng 130,8% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó: Lao động trong tỉnh: 6.340 lao động; lao động ngoài tỉnh: 9.004 lao động; xuất khẩu lao động: 75 lao động, đạt 75% kế hoạch giao.

Công tác tư vấn giới thiệu việc làm tiếp tục được đổi mới, mở rộng hướng tiếp cận của người lao động. Tính chung 09 tháng đầu năm, tỉnh đã giới thiệu việc làm và hỗ trợ học nghề cho 13.893 lượt người, đạt tỷ lệ 92,6%; số lao động kết nối có việc làm qua Trung tâm dịch vụ việc làm đến tháng 9/2022 là 329 người, đạt 32,9%. Trong 9 tháng đầu năm, số người có Quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp là 3.142 người, với số tiền chi hơn 54,3 tỷ đồng.

Công tác giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục được quan tâm, từng bước đi vào thực chất, có chất lượng, hiệu quả, đào tạo nghề gắn với doanh nghiệp, nhu cầu xã hội, từng bước nâng cao chất lượng nguồn nhân lực giải quyết việc làm tại chỗ. Trong 9 tháng đầu năm, tỉnh đã tổ chức đào tạo nghề cho 7.728 người đạt 85,9% so với kế hoạch, tăng 65% so với cùng kỳ năm 2021; trong đó:

đào tạo dài hạn là 522 học viên; đào tạo ngắn hạn là 7.206 học viên (đào tạo nghề cho lao động nông thôn là 1.824 học viên).

## **2. Đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội**

Tình hình đời sống nhân dân trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận trong 9 tháng đầu năm 2022 cơ bản ổn định, sản xuất ở hầu hết các ngành, lĩnh vực đều có đạt kết quả tích cực. Tình hình thời tiết và nước tưới khá thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, diện tích gieo trồng cây hàng năm tăng khá, hoạt động chăn nuôi ổn định, giá cả sản phẩm thịt hơi các loại vật nuôi ổn định và tăng khá đối với trâu, bò, heo, cừu. Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thực hiện tốt chế độ tiền lương, tiền thưởng cho người lao động, không có doanh nghiệp nợ lương của người lao động.

Công tác Người có công và người nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội được đảm bảo. Trong 9 tháng đầu năm 2022, thực hiện chi trả trợ cấp hàng tháng với kinh phí 6,2 tỷ đồng; điều dưỡng Người có công với cách mạng với kinh phí hơn 1,7 tỷ đồng. Tổ chức thăm tặng quà cho các đối tượng người có công với cách mạng, các đơn vị nhân dịp Tết Nguyên Đán Nhâm Dần năm 2022 với kinh phí gần 5,7 tỷ đồng; nhân kỷ niệm 75 năm Ngày Thương binh - Liệt sỹ với kinh phí hơn 4,4 tỷ đồng. Huy động ủng hộ Quỹ Đền ơn đáp nghĩa tỉnh năm 2022 với số tiền là 265 triệu đồng; Quỹ “Vì Người nghèo” đã ủng hộ 550 triệu đồng xây dựng 11 căn nhà cho hộ nghèo có thành viên là người có công với Cách mạng. Thực hiện tốt việc cấp 1.508,8 tấn gạo hỗ trợ của Chính phủ cho 25.284 hộ chính sách nhân dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022.

## **3. Giáo dục, đào tạo**

Sáng ngày 5/9, cùng với các địa phương trong cả nước, cán bộ, giáo viên, học sinh trên địa bàn tỉnh tưng bừng tổ chức Lễ khai giảng năm học 2022-2023. Lễ khai giảng năm nay được các trường học tổ chức vui tươi, đĩnh đạc, với các hoạt động văn nghệ, đón học sinh đầu cấp, chào cờ, hát Quốc ca, đọc Thư của Chủ tịch nước gửi ngành Giáo dục nhân dịp khai giảng năm học 2022-2023.

Năm học 2022-2023, toàn tỉnh có 301 cơ sở giáo dục, đào tạo (trong đó: có 28 trường ngoài công lập); bao gồm 89 trường cấp mầm non (trong đó có 26 trường ngoài công lập), 128 trường tiểu học, 43 trường THCS, 13 trường THPT, 14 trường liên cấp TH-THCS, 04 trường liên cấp THCS-THPT, 02 trường liên cấp TH-THCS-THPT (ngoài công lập), 05 trường Dân tộc nội trú, 01 trường THPT chuyên, 02 Trung tâm. So với năm học 2021-2022, giảm 06 cơ sở giáo dục, đào tạo (trong đó: 01 trường Mầm non; 05 trường Tiểu học theo đề án, kế hoạch rà soát sắp xếp mạng lưới trường lớp của các huyện, thành phố). Năm học 2022-2023, toàn ngành Giáo dục và đào tạo có 9.493 cán bộ, giáo viên, nhân viên đảm nhận giảng dạy cho 148.707 học sinh. Số học sinh đầu năm học tăng 3.498 học sinh so với cùng kỳ năm trước.

## **4. Y tế chăm sóc sức khỏe cộng đồng**

Tập trung chỉ đạo triển khai nhiều biện pháp thích ứng an toàn, linh hoạt, đồng bộ và thực hiện Chương trình phòng, chống dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh;

duy trì giám sát, chủ động kiểm soát phòng, chống dịch Covid -19; đẩy mạnh chiến dịch tiêm vắc xin phòng Covid -19<sup>7</sup>.

Công tác y tế dự phòng, vệ sinh an toàn thực phẩm được tăng cường, trong 9 tháng không xảy ra ngộ độc thực phẩm; các bệnh theo mùa được kiểm soát chặt chẽ, không để bùng phát thành dịch; công tác phòng chống HIV/AIDS và dân số, kế hoạch hóa gia đình được đẩy mạnh; tiếp tục triển khai ứng dụng phần mềm quản lý khám chữa bệnh, hướng đến Bệnh viện thông minh. Chương trình bảo vệ và chăm sóc trẻ em được quan tâm chỉ đạo; công tác vận động các tổ chức từ thiện khám và chữa bệnh cho người nghèo, đối tượng chính sách và trẻ em tiếp tục phát huy hiệu quả.

## 5. Hoạt động văn hóa, thể thao

Trong 9 tháng đầu năm 2022, các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch trên địa bàn tỉnh đạt được nhiều kết quả nổi bật, công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa được quan tâm. Ban hành quyết định xếp hạng Di tích Kiến trúc nghệ thuật cấp tỉnh đối với đình Đông Giang, phường Đông Hải, thành phố Phan Rang-Tháp Chàm; thực hiện đề tài văn hóa phi vật thể cấp cơ sở “Nghề làm mắm truyền thống của ngư dân vùng ven biển Cà Ná”; tổ chức tuần lễ du lịch di sản văn hóa Chăm nhân dịp Kỷ niệm 30 năm Ngày tái lập tỉnh; phối hợp tham mưu tổ chức lễ đón nhận Bằng công nhận Khu dự trữ sinh quyển thế giới Núi Chúa và Bằng xếp hạng di tích Quốc gia danh lam thắng cảnh Vịnh Vĩnh Hy.

Về lĩnh vực Thể thao thành tích cao, tỉnh đã tham dự 22 giải thể thao (01 giải vô địch Đông Nam Á; 16 giải thể thao quốc gia và 05 giải thể thao khu vực mở rộng), đạt 89 huy chương các loại. Ngoài ra, tổ chức 09 giải thể thao cấp tỉnh, tổ chức 12 môn thể thao trong Chương trình Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Ninh Thuận lần thứ VII năm 2021-2022 và phối hợp đón, đưa 01 giải đua Xe đạp nữ quốc tế.

## 6. Tai nạn giao thông

Trong tháng (từ ngày 15/8/2022 đến 14/9/2022), xảy ra 10 vụ tai nạn giao thông, làm 02 người chết, 16 người bị thương. **So với tháng trước**, số vụ tai nạn giao thông giảm 08 vụ (-44,4%); số người chết giảm 04 người (-66,7%) và số người bị thương giảm 03 người (-15,8%). **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ tai nạn giao thông và số người chết không tăng không giảm; số người bị thương tăng 09 người (+128,6%).

Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, trên địa bàn cả tỉnh xảy ra 107 vụ tai nạn giao thông, làm 38 người chết, 108 người bị thương. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ tai nạn giao thông tăng 03 vụ (+2,9%); số người chết giảm 04 người (-9,5%) và số người bị thương tăng 15 người (+16,1%). Bình quân 2,5 ngày trong tháng xảy ra 01 vụ tai nạn giao thông.

<sup>7</sup> Tính đến ngày 23/9/2022, toàn tỉnh đã tiêm 1.565.234 mũi, trong đó: Nhóm người ≥ 18 tuổi đã tiêm mũi 3 (nhắc 1) đạt 93,3% (người ≥ 50 tuổi: đã tiêm mũi 3 đạt 97,9%), nhóm người tiêm vắc xin mũi 4 (mũi nhắc 2) đạt 68,2%. Nhóm tuổi > 12-17 tuổi tiêm mũi 3 đạt 43,1%. Nhóm tuổi ≥ 5-12 tuổi: Đã tiêm mũi 2 đạt 84,7%.

## 7. Tình hình cháy, nổ

Trong tháng Chín, trên địa bàn tỉnh không xảy ra cháy, nổ. *So với tháng trước*, số vụ cháy giảm 04 vụ; thiệt hại về người giảm 03 người chết, giảm 01 người bị thương; thiệt hại về tài sản giảm hơn 510 triệu đồng (01 vụ cháy tháng 8 chưa thống kê thiệt hại tài sản). *So với cùng kỳ năm trước*, số vụ cháy giảm 02 vụ; thiệt hại về người không tăng/giảm; thiệt hại về tài sản tăng hơn 92,8 triệu đồng.

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2022, trên địa bàn tỉnh xảy ra 07 vụ cháy; làm chết 03 người, bị thương 01 người; tài sản thiệt hại hơn 702 triệu đồng (01 vụ cháy tháng 8 chưa thống kê thiệt hại tài sản). *So với cùng kỳ năm trước*, số vụ cháy tăng 01 vụ; thiệt hại về người tăng 03 người chết, 01 người bị thương; thiệt hại về tài sản tăng hơn 444,4 triệu đồng.

## 8. Thiệt hại thiên tai

Trong tháng 9/2022, trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận xảy ra 01 vụ mưa lớn kèm theo dông lốc, không thiệt hại về người, gây thiệt hại về nhà ở (tốc mái) cho 46 hộ dân, chủ yếu là người đồng bào dân tộc thiểu số và 01 nhà cộng đồng thôn, tổng thiệt hại khoảng 148,8 triệu đồng. *So với tháng trước*, số vụ thiên tai trên địa bàn tỉnh tăng 01 vụ, thiệt hại về người không tăng/giảm, thiệt hại về tài sản tăng 148,8 triệu đồng. *So với cùng kỳ năm trước*, số vụ thiên tai giảm 01 vụ, thiệt hại về người giảm 01 người, thiệt hại về tài sản giảm 630,7 triệu đồng.

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2022, trên địa bàn tỉnh xảy ra 02 vụ thiên tai, không thiệt hại về người, tài sản thiệt hại 213,8 triệu đồng. *So với cùng kỳ năm trước*, số vụ thiên tai giảm 02 vụ, số người chết giảm 01 người, thiệt hại về tài sản giảm 179,8 triệu đồng.

**Khái quát lại**, triển khai thực hiện nhiệm vụ 9 tháng đầu năm 2022 trong bối cảnh có nhiều thuận lợi, khó khăn, thách thức đan xen. Với tinh thần đoàn kết, quyết tâm, nỗ lực, trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và sự đồng thuận của nhân dân, doanh nghiệp, tình hình hình kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm 2022 trên địa bàn tỉnh được phục hồi và duy trì ổn định; sản xuất nông nghiệp tiếp tục duy trì mức tăng trưởng đạt kỳ vọng; các ngành thương mại, dịch vụ, du lịch, hoạt động doanh nghiệp từng bước được phục hồi; xuất khẩu tăng, nhập khẩu giảm; tình hình dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh cơ bản vẫn được kiểm soát tốt, các chính sách hỗ trợ đối tượng chịu ảnh hưởng dịch bệnh được thi hành. Các chính sách an sinh xã hội được triển khai đầy đủ, kịp thời.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, tồn tại một số khó khăn hạn chế: Tốc độ tăng trưởng thấp so với kỳ vọng, nhất là nhóm ngành công nghiệp - xây dựng; áp lực của việc tăng giá nguyên nhiên vật liệu, thị trường tiêu thụ bị thu hẹp và nhiều khó khăn, thiên tai, bão lũ và nguy cơ dịch bệnh. Do đó, tỉnh cần tập trung giải quyết một số nhiệm vụ trọng tâm trong 3 tháng cuối năm:

*Một là*, tiếp tục bám sát, quán triệt và thực hiện nghiêm túc các Nghị quyết của Trung ương, của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2022, chỉ đạo điều hành quyết liệt, hoàn thành đúng tiến độ, chất lượng các



Chương trình, Đề án thuộc Chương trình công tác của Chính phủ, Tỉnh ủy và UBND tỉnh năm 2022.

*Hai là*, tăng cường thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cơ cấu lại nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; thúc đẩy ứng dụng khoa học công nghệ, tăng trưởng xanh, chuyển đổi năng lượng, chuyển đổi số; đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, thúc đẩy khởi nghiệp, trong đó tập trung tăng tốc, quyết liệt triển khai các giải pháp bảo đảm mục tiêu tăng trưởng năm 2022 đã đề ra từ đầu năm, nhất là các ngành còn dư địa để tạo động lực cho tăng trưởng.

*Ba là*, tập trung triển khai kịp thời, có hiệu quả các chính sách tài khóa, tiền tệ thuộc Chương trình phục hồi, phát triển kinh tế-xã hội, trong đó tập trung đẩy nhanh tiến độ giải ngân các chính sách đã được hướng dẫn về hỗ trợ trực tiếp cho doanh nghiệp, hợp tác xã, người dân.

*Bốn là*, triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ thực hiện giải ngân vốn đầu tư công nhất là đối với các công trình, dự án trọng điểm; đẩy nhanh tiến độ các dự án trọng điểm vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư; kịp thời hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho nhà đầu tư để đẩy nhanh tiến độ dự án du lịch; khu đô thị; Khu, Cụm công nghiệp.

*Năm là*, tiếp tục duy trì công tác giám sát, chủ động kiểm soát phòng, chống dịch bệnh Covid-19, đẩy nhanh tiêm vắc xin mũi nhắc lại./.

***Nơi nhận:***

- Vụ TK TH & PBTTTK (b/c);
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Các đơn vị thuộc CTK;
- Lưu: VT, TH.

**CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Văn Hương**



# KINH TẾ - XÃ HỘI

## 9 tháng đầu năm 2022



**DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY HÀNG NĂM** (tính đến 15/9/2022)

**LÚA:** 44.201,3 ha ▲ 5,1%  
**NGÔ:** 9.840,8 ha ▼ 4,9%  
**KHOAI LANG:** 230,8 ha ▲ 7,2%  
**LẠC:** 606,6 ha ▼ 21,6%  
**RAU, ĐẬU:** 10.579,6 ha ▼ 5,5%



## SẢN PHẨM CHĂN NUÔI

**Thịt trâu**



93,8 tấn ▲ 1,5%

**Thịt bò**



4.212,8 tấn ▲ 10,6%

**Thịt heo**



16.006,9 tấn ▲ 23,3%

**Thịt gia cầm**



5.543,1 tấn ▲ 13,2%

## LÂM NGHIỆP

**Khai thác gỗ**



1,6 nghìn m<sup>3</sup> ▼ 19,8%



## THỦY SẢN

**Sản lượng thủy sản**



122,1 nghìn tấn ▲ 2,7%

## CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

(so với cùng kỳ năm 2021)



Toàn ngành Công nghiệp

**108,06%**



Khai khoáng

**87,06%**



Chế biến, chế tạo

**117,99%**



SX, phân phối điện

**106,02%**



Cung cấp nước;  
quản lý và xử lý  
rác thải, nước thải

**105,30%**

## ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

(so với cùng kỳ năm 2021)



**374** doanh nghiệp  
Đăng ký thành lập mới

**▲**  
**37%**



**109** doanh nghiệp  
Quay trở lại hoạt động

**▲**  
**43,4%**



**177** doanh nghiệp  
Tạm ngừng hoạt động

**▲**  
**33,1%**



**60** doanh nghiệp  
Đã giải thể

**▲**  
**5,3%**



## TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

(so với 9 tháng năm 2021)

**23.905,9** tỷ đồng ▲ **36,3%**



Bán lẻ hàng hóa



19.188,3 tỷ đồng ▲ 31,5%

Lưu trú - Ăn uống



2.996,9 tỷ đồng ▲ 63%

Du lịch lữ hành



4,2 tỷ đồng ▲ 213,5%

Dịch vụ khác



1.716,4 tỷ đồng ▲ 54,4%

## HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI

(so với cùng kỳ năm trước)

Số lượt hành khách vận chuyển

**6,0** triệu lượt HK ▲ **133,7%**



Số lượng hàng hóa vận chuyển

**7,5** triệu tấn HH ▲ **49,6%**



Số lượt hành khách luân chuyển

**478,9** triệu HK.Km ▲ **133,7%**

Khối lượng hàng hóa luân chuyển

**574,1** triệu tấn.Km ▲ **49,7%**

## TẠI BẠN GIAO THÔNG VÀ CHÁY NỔ

(so với 9 tháng đầu năm 2021)



**107** vụ

Tai nạn giao thông

**▲ 03** vụ



**04** người

**38** người chết



**15** người

**108** người bị thương



**07** vụ cháy **▲ 01** vụ

**03** người chết **▲ 03** người

**01** bị thương **▲ 01** người

Tài sản thiệt hại ước tính  
**702** triệu đồng

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
CỤC THỐNG KÊ TỈNH NINH THUẬN**

**BIỂU SỐ LIỆU  
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI  
QUÝ III VÀ 9 THÁNG NĂM 2022  
Tỉnh Ninh Thuận**

## 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 9 năm 2022

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	<i>Ha</i>	
			Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	
<b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm</b>				
<b>Lúa</b>	<b>42.039,3</b>	<b>44.201,3</b>	<b>105,1</b>	
Lúa Đông xuân	17.388,7	17.875,6	102,8	
Lúa Hè thu	14.550,6	15.735,7	108,1	
Lúa mùa	10.100,0	10.590,0	104,9	
<b>Một số loại cây khác</b>				
Ngô	10.343,6	9.840,8	95,1	
Khoai lang	215,3	230,8	107,2	
Lạc	773,8	606,6	78,4	
Rau các loại	8.965,0	8.448,9	94,2	
Đậu các loại	2.233,6	2.130,7	95,4	

## 2. Sản phẩm chăn nuôi 9 tháng năm 2022

	Thực hiện 6 tháng đầu năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	Ước 9 tháng năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				6 tháng năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
<b>Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)</b>					
Thịt lợn (heo)	11.245,8	4.761,1	16.006,9	128,2	113,2
Thịt trâu	78,2	15,6	93,8	100,4	107,5
Thịt bò	3.121,1	1.091,7	4.212,8	100,8	152,7
Thịt dê, cừu	2.048,0	1.266,3	3.314,3	100,8	104,2
Thịt gia cầm	3.632,5	1.910,6	5.543,1	113,1	113,2
<b>Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác</b>					
Trứng (Nghìn quả)	33.723,7	16.668,5	50.392,2	106,3	100,2

### 3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp 9 tháng năm 2022

	Thực hiện 6 tháng đầu năm báo cáo	Ước tính Quý III năm báo cáo	Ước tính 9 tháng năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				6 tháng năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	-	304,3	304,3	-	-
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m <sup>3</sup> )	0,9	0,7	1,6	64,2	113,7
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ster)	9,7	6,0	15,7	102,1	106,7
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	6,6	2,4	8,9	67,5	40,7
Cháy rừng (Ha)	-	-	-		
Chặt, phá rừng (Ha)	6,6	2,4	8,9	67,5	40,7

### 4. Sản lượng thủy sản 9 tháng năm 2022

	Thực hiện 6 tháng đầu năm báo cáo	Ước tính Quý III năm báo cáo	Ước tính 9 tháng năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				6 tháng năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
<b>Tổng sản lượng thủy sản</b>	<b>56,6</b>	<b>65,5</b>	<b>122,1</b>	<b>95,4</b>	<b>109,9</b>
Cá	49,5	61,4	110,9	93,2	110,0
Tôm	2,6	1,8	4,4	92,9	90,0
Thủy sản khác	4,5	2,3	6,8	132,4	127,8
<b>Sản lượng thủy sản nuôi trồng</b>	<b>4,6</b>	<b>3,1</b>	<b>7,7</b>	<b>100,0</b>	<b>114,8</b>
Cá	0,5	0,2	0,7	100,0	100,0
Tôm	2,4	1,7	4,1	92,3	94,4
Thủy sản khác	1,7	1,2	2,9	113,3	171,4
<b>Sản lượng thủy sản khai thác</b>	<b>52,0</b>	<b>62,4</b>	<b>114,4</b>	<b>95,1</b>	<b>109,7</b>
Cá	49,0	61,2	110,2	93,2	110,1
Tôm	0,2	0,1	0,3	100,0	50,0
Thủy sản khác	2,8	1,1	3,9	147,4	100,0



## 5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2022

	%			
	Tháng 8 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm báo cáo so với tháng 8 năm báo cáo	Tháng 9 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>111,44</b>	<b>99,26</b>	<b>118,97</b>	<b>108,06</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>70,72</b>	<b>89,53</b>	<b>115,87</b>	<b>87,06</b>
Khai khoáng khác	70,72	89,53	115,87	87,06
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>153,27</b>	<b>116,67</b>	<b>141,33</b>	<b>117,99</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	143,88	126,47	150,55	123,26
Sản xuất đồ uống	467,13	101,33	140,47	129,52
Dệt	86,92	102,05	92,87	97,35
Sản xuất trang phục	252,75	95,32	167,99	131,81
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	152,09	101,85	151,06	120,79
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	144,19	101,93	142,03	115,31
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy				
In, sao chép bản ghi các loại	159,67	101,89	140,68	106,85
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	105,00	238,10	166,67	98,25
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	101,46	95,72	83,23	90,76
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	73,18	134,92	91,90	81,48
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	137,82	102,97	139,52	111,95
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	0,00	0,00	0,00	214,58
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	152,99	102,09	150,05	118,49
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	155,87	101,69	154,47	122,92
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	153,47	101,60	149,53	116,52
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>103,21</b>	<b>93,10</b>	<b>110,81</b>	<b>106,02</b>
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	103,21	93,10	110,81	106,02
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>110,79</b>	<b>97,61</b>	<b>116,17</b>	<b>105,30</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	98,69	97,20	105,36	103,74
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	159,91	98,62	155,60	109,74

## 6. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2022

	%		
	Thực hiện Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện Quý II năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Ước tính Quý III năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>105,25</b>	<b>106,25</b>	<b>113,20</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>96,80</b>	<b>82,91</b>	<b>80,97</b>
Khai khoáng khác	96,80	82,91	80,97
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>111,76</b>	<b>107,69</b>	<b>135,77</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	121,13	112,51	135,67
Sản xuất đồ uống	129,07	101,34	166,58
Dệt	111,64	92,11	89,71
Sản xuất trang phục	97,23	125,63	181,90
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	102,01	119,65	145,52
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	102,15	111,71	137,21
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	82,86	107,95	149,79
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	128,57	81,03	107,06
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	93,26	89,38	89,33
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	79,69	81,39	83,67
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	97,15	109,57	132,70
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	44,00	625,35	0,00
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	99,84	114,90	146,69
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	103,14	121,65	149,03
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	92,95	118,82	145,23
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>103,67</b>	<b>107,42</b>	<b>107,25</b>
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	103,67	107,42	107,25
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>105,37</b>	<b>102,31</b>	<b>108,35</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	109,16	99,77	103,01
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	95,23	109,03	125,83

## 7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 9 và 9 tháng năm 2022

Tên sản phẩm (Theo ngành sản phẩm)	Đơn vị tính	Thực	Ước	Cộng	So với cùng kỳ	
		hiện tháng 8 năm báo cáo	tính tháng 9 năm báo cáo	dồn 9 tháng năm báo cáo	Tháng 9 năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
Đá xây dựng khác	Nghìn m <sup>3</sup>	50,5	49,1	571,4	90,9	73,3
Muối biển	Nghìn tấn	16,8	15,9	163,5	176,5	73,4
Tôm đông lạnh	Tấn	824,0	1.500,0	9.097,6	166,7	139,7
Hạt điều khô	Tấn	533,3	406,3	3.099,2	119,4	108,5
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Nghìn tấn	-	-	5,1	-	68,2
Tinh bột khác	Tấn	34,3	20,0	203,2	92,1	153,0
Đường RS	Nghìn tấn	-	-	6,1	-	82,8
Thạch	Tấn	1.055,0	899,0	9.022,6	221,7	136,9
Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị...)	Nghìn tấn	6,1	6,2	40,2	80,1	77,3
Bia đóng lon	Triệu lít	1,9	2,5	29,0	106,3	117,3
Nước yên và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	281,8	166,8	1.402,7	20.094,0	300,9
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cối ...	Tấn	81,2	85,1	800,3	99,6	114,2
Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	Tấn	345,0	350,0	3.518,0	81,8	89,7
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	314,6	292,0	2.088,5	176,4	138,6
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 chiếc	-	-	-	-	-
Phân vi sinh	Tấn	22,5	53,6	542,1	166,7	98,3
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	Triệu viên	7,4	7,6	60,0	119,3	109,5
Xi măng Portland đen	Nghìn tấn	7,6	13,0	111,1	77,4	72,7
Các loại đá lót, đá lót lề đường và phiến đá lót đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	Nghìn m <sup>2</sup>	11,2	11,2	56,2	125,0	64,3
Điện sản xuất:	Triệu KWh	562,1	505,0	5.138,0	104,4	106,7
<i>Điện sản xuất (Thủy Điện)</i>	<i>Triệu KWh</i>	<i>140,7</i>	<i>107,9</i>	<i>1.141,5</i>	<i>79,2</i>	<i>112,5</i>
<i>Điện gió</i>	<i>Triệu KWh</i>	<i>48,5</i>	<i>54,6</i>	<i>665,3</i>	<i>283,7</i>	<i>159,7</i>
<i>Điện mặt trời</i>	<i>Triệu KWh</i>	<i>372,9</i>	<i>342,5</i>	<i>3.331,2</i>	<i>104,4</i>	<i>98,5</i>
Điện thương phẩm	Triệu KWh	71,9	73,3	593,5	108,8	118,3
Nước uống được	Triệu m <sup>3</sup>	2,3	2,2	19,2	105,4	103,7

## 8. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2022

Tên sản phẩm (Theo ngành sản phẩm)	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm báo cáo	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
Đá xây dựng khác	Nghìn m <sup>3</sup>	222,7	197,4	151,2	86,3	66,5	67,3
Muối biển	Nghìn tấn	63,2	53,9	46,4	81,4	68,6	69,7
Tôm đông lạnh	Tấn	2.147,4	3.126,2	3.824,0	186,3	136,2	124,9
Hạt điều khô	Tấn	779,1	914,2	1.405,8	97,5	72,4	177,2
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Nghìn tấn	4,4	0,7	-	62,6	163,1	-
Tinh bột khác	Tấn	50,3	54,8	98,2	183,4	123,5	160,7
Đường RS	Nghìn tấn	6,1	-	-	82,8	-	-
Thạch	Tấn	3.693,7	2.246,0	3.083,0	216,7	76,5	158,2
Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị...)	Nghìn tấn	14,7	9,9	15,6	92,5	57,5	82,7
Bia đóng lon	Triệu lít	13,3	7,1	8,7	134,5	86,5	130,0
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	326,5	379,4	696,8	135,1	220,8	1.323,4
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	274,0	290,6	235,6	133,6	128,8	87,3
Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	Tấn	1.311,0	1.173,0	1.034,0	114,9	82,5	76,0
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	479,8	747,0	861,7	94,7	129,3	203,8
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 chiếc	-	-	-	-	-	-
Phân vi sinh	Tấn	192,9	251,8	97,5	128,6	81,0	107,1
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	Triệu viên	16,1	21,2	22,8	120,6	87,3	132,1
Xi măng Portland đen	Nghìn tấn	42,3	40,3	28,5	76,4	77,5	62,7
Các loại đá lót, đá lót lề đường và phiến đá lót đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	Nghìn m <sup>2</sup>	8,3	17,2	30,7	25,4	54,9	130,5
Điện sản xuất:	Triệu KWh	1.788,5	1.730,7	1.618,8	103,2	109,3	108,1
<i>Điện sản xuất (Thủy Điện)</i>	<i>Triệu KWh</i>	<i>361,9</i>	<i>390,5</i>	<i>389,2</i>	<i>106,2</i>	<i>119,0</i>	<i>112,4</i>
<i>Điện gió</i>	<i>Triệu KWh</i>	<i>333,8</i>	<i>178,9</i>	<i>152,6</i>	<i>119,8</i>	<i>244,8</i>	<i>235,4</i>
<i>Điện mặt trời</i>	<i>Triệu KWh</i>	<i>1.092,9</i>	<i>1.161,3</i>	<i>1.077,0</i>	<i>98,1</i>	<i>98,3</i>	<i>99,1</i>
Điện thương phẩm	Triệu KWh	172,5	202,3	218,6	165,7	104,0	107,7
Nước uống được	Triệu m <sup>3</sup>	6,1	6,4	6,7	109,2	99,8	103,0

## 9. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2022

	<i>Tỷ đồng</i>					
	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	Cộng đôn 9 tháng năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				quý II năm báo cáo	quý III năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4.651,9</b>	<b>4.884,8</b>	<b>14.401,4</b>	<b>35,7</b>	<b>70,3</b>	<b>63,0</b>
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	463,3	543,0	1.428,7	77,7	90,1	96,4
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	-	-	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	-	-	-	-	-	-
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	-	-	-	-	-	-
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	3.908,6	4.141,4	12.397,6	34,1	79,5	64,9
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	158,2	18,6	205,8	18,3	1,9	10,3
Vốn huy động khác	121,8	181,8	369,3	136,5	136,3	136,4

## 10. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 9 và 9 tháng năm 2022

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 8 năm 2022	Ước tính tháng 9 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 9 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm 2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>146,1</b>	<b>200,7</b>	<b>1.311,8</b>	<b>52,8</b>	<b>120,9</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>94,9</b>	<b>124,4</b>	<b>791,5</b>	<b>45,9</b>	<b>102,5</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	15,8	12,8	169,9	56,5	93,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	13,6	5,0	23,3	26,2	139,8
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	36,7	52,7	398,6	84,7	167,9
Vốn nước ngoài (ODA)	28,7	50,7	169,1	23,8	69,9
Xổ số kiến thiết	1,6	1,2	12,8	60,8	41,6
Vốn khác	12,1	6,9	41,1	18,7	51,5
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>49,3</b>	<b>73,4</b>	<b>514,9</b>	<b>67,5</b>	<b>165,9</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	15,6	19,6	199,1	71,3	118,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	9,1	12,7	100,6	55,6	124,8
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	25,0	48,1	284,7	65,5	239,6
Vốn khác	8,8	5,7	31,1	63,5	134,1
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>1,9</b>	<b>2,9</b>	<b>5,4</b>	<b>-</b>	<b>282,4</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	1,9	2,9	5,4	-	282,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	1,7	2,3	4,0	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

## 11. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2022

	<i>Tỷ đồng</i>					
	Thực hiện quý I năm báo cáo	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>418,8</b>	<b>421,6</b>	<b>471,5</b>	<b>201,2</b>	<b>112,4</b>	<b>94,1</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>244,8</b>	<b>247,0</b>	<b>299,7</b>	<b>165,0</b>	<b>87,6</b>	<b>87,6</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	54,6	68,4	47,0	100,0	123,3	64,9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	2,3	21,0	0,0	29,0	244,8
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	159,4	111,0	128,2	241,3	88,8	277,5
Vốn nước ngoài (ODA)	30,8	46,9	91,4	296,4	63,6	57,9
Xổ số kiến thiết	-	10,0	2,8	0,0	61,2	26,8
Vốn khác	0,1	10,7	30,4	0,7	95,7	55,0
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>174,0</b>	<b>174,4</b>	<b>166,5</b>	<b>294,6</b>	<b>189,2</b>	<b>104,6</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	51,3	90,8	57,0	96,3	195,6	83,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	19,3	44,4	36,9	155,6	143,2	99,2
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	121,2	72,1	91,4	3.148,9	189,8	118,7
Vốn khác	1,6	11,5	18,1	78,3	147,9	134,3
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>-</b>	<b>0,2</b>	<b>5,3</b>	<b>0,0</b>	<b>13,2</b>	<b>52.610</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	-	0,2	5,3	-	13,2	52.610
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	4,0	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

## 12. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9 và 9 tháng năm 2022

	Thực hiện tháng 8 năm báo cáo	Ước tính tháng 9 năm báo cáo	Cộng dồn 9 tháng năm báo cáo	<i>Tỷ đồng</i>	
				So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 9 năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.147,0</b>	<b>2.128,6</b>	<b>19.188,3</b>	<b>147,3</b>	<b>131,5</b>
Lương thực, thực phẩm	867,6	870,9	7.840,2	134,0	118,7
Hàng may mặc	87,5	91,1	732,2	194,0	124,1
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	148,1	148,3	1.282,9	210,7	144,6
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	13,7	14,2	112,2	116,6	119,7
Gỗ và vật liệu xây dựng	247,2	241,6	2.010,7	110,7	120,6
Ô tô các loại	4,6	4,6	30,0	456,3	153,9
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	103,0	103,5	922,5	280,2	133,4
Xăng, dầu các loại	433,9	412,1	4.202,2	155,2	174,1
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	39,5	37,7	379,6	115,5	129,6
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	37,4	37,9	347,4	190,0	120,5
Hàng hóa khác	134,4	135,4	1.107,9	160,4	124,1
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	30,1	31,2	220,5	457,8	148,9



### 13. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2022

	<i>Tỷ đồng</i>					
	Thực hiện quý I năm báo cáo	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6.001,9</b>	<b>6.681,1</b>	<b>6.505,4</b>	<b>116,1</b>	<b>124,2</b>	<b>161,1</b>
Lương thực, thực phẩm	2.585,3	2.628,0	2.626,9	109,7	111,3	139,2
Hàng may mặc	225,5	246,3	260,5	87,7	111,2	233,5
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	414,9	430,4	437,6	115,6	124,1	240,7
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	37,2	34,7	40,4	113,0	114,7	131,7
Gỗ và vật liệu xây dựng	587,9	693,4	729,4	120,4	116,7	124,8
Ô tô các loại	6,3	10,2	13,5	61,0	151,2	554,1
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	306,8	307,9	307,8	97,9	112,6	292,7
Xăng, dầu các loại	1.207,9	1.630,0	1.364,2	162,7	175,3	183,9
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	119,7	140,4	119,4	125,2	129,3	134,5
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	105,9	128,9	112,6	89,1	108,4	222,7
Hàng hóa khác	349,0	355,2	403,7	105,5	108,5	172,4
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	55,5	75,7	89,4	86,4	120,2	426,4

### 14. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2022

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 8 năm báo cáo	Ước tính tháng 9 năm báo cáo	Cộng dồn 9 tháng năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 9 năm báo cáo	9 tháng năm báo cáo
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>392,0</b>	<b>408,2</b>	<b>2.996,9</b>	<b>382,3</b>	<b>163,0</b>
Dịch vụ lưu trú	38,4	42,0	258,9	2.218,3	227,4
Dịch vụ ăn uống	353,6	366,2	2.738,0	349,1	158,8
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>0,8</b>	<b>0,9</b>	<b>4,2</b>	-	<b>313,5</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>204,5</b>	<b>208,3</b>	<b>1.716,4</b>	<b>275,5</b>	<b>154,4</b>

## 15. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác các quý năm 2022

	<i>Tỷ đồng</i>					
	Thực hiện quý I năm báo cáo	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>834,4</b>	<b>991,7</b>	<b>1.170,8</b>	<b>102,9</b>	<b>135,2</b>	<b>398,4</b>
Dịch vụ lưu trú	56,5	87,8	114,6	108,1	168,3	1.218,1
Dịch vụ ăn uống	777,9	903,9	1.056,2	102,5	132,7	371,3
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>0,2</b>	<b>1,5</b>	<b>2,5</b>	<b>50,9</b>	<b>160,6</b>	<b>-</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>545,0</b>	<b>562,3</b>	<b>609,1</b>	<b>107,1</b>	<b>135,1</b>	<b>326,3</b>

## 16. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9 năm 2022

	<i>%</i>					
	Tháng 9 năm báo cáo so với:				Bình quân quý III năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Bình quân 9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Tháng 9 năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng 8 năm báo cáo		
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>	<b>109,62</b>	<b>104,96</b>	<b>103,99</b>	<b>100,32</b>	<b>104,24</b>	<b>103,33</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	107,42	101,63	101,45	100,06	101,12	99,17
<i>Trong đó:</i>						
Lương thực	105,68	94,50	99,53	99,89	95,92	91,80
Thực phẩm	105,41	101,51	100,55	100,13	100,67	98,67
Ăn uống ngoài gia đình	112,18	104,80	104,00	100,00	104,14	103,26
Đồ uống và thuốc lá	111,85	105,45	104,84	100,00	105,28	105,42
May mặc, mũ nón và giày dép	111,14	109,87	106,81	99,97	109,02	108,20
Nhà ở và vật liệu xây dựng	120,15	112,89	110,37	101,64	109,61	109,03
Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,46	105,55	105,02	101,54	104,24	103,11
Thuốc và dịch vụ y tế	103,26	101,22	101,22	100,05	101,22	100,92
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	101,93	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	110,57	110,01	106,02	98,51	111,42	114,56
Bưu chính viễn thông	100,92	98,70	98,70	99,82	98,94	100,41
Giáo dục	113,84	103,88	103,88	101,91	102,59	101,34
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	114,53	103,79	103,79	101,78	102,57	101,18
Văn hoá, giải trí và du lịch	103,80	106,75	106,47	100,84	105,68	104,70
Hàng hóa và dịch vụ khác	111,64	105,45	105,42	100,32	105,22	103,23
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>132,81</b>	<b>99,86</b>	<b>98,67</b>	<b>97,78</b>	<b>101,12</b>	<b>102,02</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>103,78</b>	<b>104,92</b>	<b>102,25</b>	<b>99,50</b>	<b>103,82</b>	<b>101,57</b>

### 17. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 9 và 9 tháng năm 2022

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Ước tính tháng 9 năm báo cáo	Ước tính 9 tháng năm báo cáo	Tháng 9 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>198,0</b>	<b>1.270,4</b>	<b>102,8</b>	<b>196,4</b>	<b>174,9</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>68,2</b>	<b>367,2</b>	<b>104,7</b>	<b>3186,9</b>	<b>247,2</b>
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	68,2	367,2	104,7	3186,9	247,2
Hàng không	-	-			
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>124,5</b>	<b>858,9</b>	<b>101,9</b>	<b>236,2</b>	<b>153,7</b>
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	124,5	858,9	101,9	236,2	153,7
Hàng không	-	-			
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>5,3</b>	<b>44,3</b>	<b>101,9</b>	<b>11,522</b>	<b>230,7</b>

### 18. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2022

	<i>Tỷ đồng</i>					
	Thực hiện quý I năm báo cáo	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>302,4</b>	<b>381,2</b>	<b>586,8</b>	<b>120,7</b>	<b>126,4</b>	<b>336,8</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>79,4</b>	<b>91,9</b>	<b>195,9</b>	<b>137,6</b>	<b>132,4</b>	<b>911,2</b>
Đường sắt	-	-	-			
Đường biển	-	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-	-			
Đường bộ	79,4	91,9	195,9	137,6	132,4	911,2
Hàng không	-	-	-			
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>207,8</b>	<b>275,9</b>	<b>375,2</b>	<b>115,5</b>	<b>122,0</b>	<b>246,0</b>
Đường sắt	-	-	-			
Đường biển	-	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-	-			
Đường bộ	207,8	275,9	375,2	115,5	122,0	246,0
Hàng không	-	-	-			
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>15,2</b>	<b>13,4</b>	<b>15,7</b>	<b>117,8</b>	<b>219,7</b>	<b>6.280,0</b>

## 19. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 9 và 9 tháng năm 2022

	Ước tính tháng 9 năm báo cáo	Ước tính 9 tháng năm báo cáo	Tháng 9 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Triệu HK)</b>	<b>1,1</b>	<b>6,0</b>	<b>104,8</b>	<b>2.927,0</b>	<b>233,7</b>
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	1,08	6,0	104,8	2.927,0	233,7
Hàng không	-	-			
<b>II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)</b>	<b>86,1</b>	<b>478,9</b>	<b>104,9</b>	<b>2.928,2</b>	<b>233,7</b>
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	86,1	478,9	104,9	2.928,2	233,7
Hàng không	-	-			
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Triệu tấn)</b>	<b>1,1</b>	<b>7,5</b>	<b>102,2</b>	<b>231,8</b>	<b>149,6</b>
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	1,1	7,5	102,2	231,8	149,6
Hàng không	-	-			
<b>II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)</b>	<b>83,4</b>	<b>574,1</b>	<b>102,3</b>	<b>230,9</b>	<b>149,7</b>
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	83,4	574,1	102,3	230,9	149,7
Hàng không	-	-			

## 20. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2022

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Thực hiện quý II năm báo cáo	Ước tính quý III năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>						
<b>I. Vận chuyển (Triệu HK)</b>	<b>1,4</b>	<b>1,6</b>	<b>3,1</b>	<b>136,0</b>	<b>130,0</b>	<b>840,5</b>
Đường sắt	-	-	-			
Đường biển	-	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-	-			
Đường bộ	1,4	1,6	3,1	136,0	130,0	840,5
Hàng không	-	-	-			
<b>II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)</b>	<b>108,0</b>	<b>123,7</b>	<b>247,2</b>	<b>135,8</b>	<b>129,2</b>	<b>833,6</b>
Đường sắt	-	-	-			
Đường biển	-	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-	-			
Đường bộ	108,0	123,7	247,2	135,8	129,2	833,6
Hàng không	-	-	-			
<b>B. HÀNG HÓA</b>						
<b>I. Vận chuyển (Triệu tấn)</b>	<b>1,8</b>	<b>2,4</b>	<b>3,3</b>	<b>112,3</b>	<b>118,6</b>	<b>240,1</b>
Đường sắt	-	-	-			
Đường biển	-	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-	-			
Đường bộ	1,8	2,4	3,3	112,3	118,6	240,1
Hàng không	-	-	-			
<b>II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)</b>	<b>138,9</b>	<b>184,4</b>	<b>250,8</b>	<b>112,3</b>	<b>118,7</b>	<b>239,7</b>
Đường sắt	-	-	-			
Đường biển	-	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-	-			
Đường bộ	138,9	184,4	250,8	112,3	118,7	239,7
Hàng không	-	-	-			

## 21. Trật tự, an toàn xã hội tháng báo cáo tháng 9 và 9 tháng năm 2022

	Sơ bộ tháng 9 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 9 năm 2022	Tháng 9 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tai nạn giao thông</b>					
<b>Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)</b>	<b>10</b>	<b>107</b>	<b>55,6</b>	<b>100,0</b>	<b>102,9</b>
Đường bộ	10	106	55,6	100,0	101,9
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Số người chết (Người)</b>	<b>2</b>	<b>38</b>	<b>33,3</b>	<b>100,0</b>	<b>90,5</b>
Đường bộ	2	38	33,3	100,0	90,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Số người bị thương (Người)</b>	<b>16</b>	<b>108</b>	<b>84,2</b>	<b>228,6</b>	<b>116,1</b>
Đường bộ	16	107	84,2	228,6	115,1
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Cháy, nổ</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	7	0,0	0,0	116,7
Số người chết (Người)	-	3	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	1	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	702,0	0,0	0,0	272,5

## 22. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2022

	Đơn vị tính	Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo
<b>Tai nạn giao thông</b>				
<b>Tổng số vụ tai nạn giao thông</b>	<b>Vụ</b>	<b>30</b>	<b>36</b>	<b>41</b>
Đường bộ	"	29	36	41
Đường sắt	"	1	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
<b>Số người chết</b>	<b>Người</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>13</b>
Đường bộ	"	12	13	13
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
<b>Số người bị thương</b>	<b>Người</b>	<b>29</b>	<b>32</b>	<b>47</b>
Đường bộ	"	28	32	47
Đường sắt	"	1	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
<b>Cháy, nổ</b>				
Số vụ cháy, nổ	Vụ	1	1	5
Số người chết	Người	-	-	3
Số người bị thương	"	-	-	1
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	96	56	550